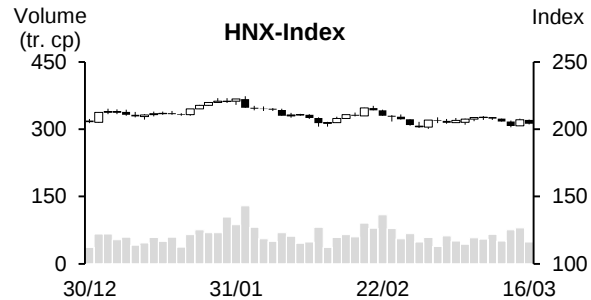
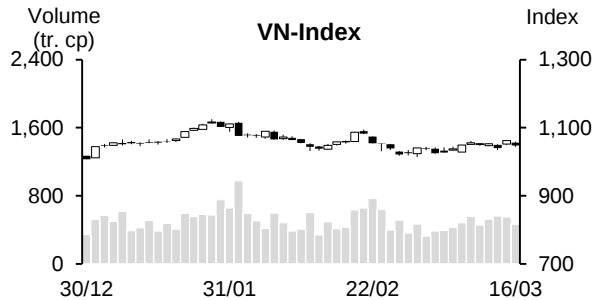


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 17/03/2023

16/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,047.40	-1.39%	1,046.99	-1.63%	204.19	-1.36%
Tổng KLGD (tr. cp)	533.03	-14.44%	182.09	-17.64%	52.71	-36.06%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	464.25	-15.49%	149.09	-20.96%	48.31	-39.85%
TB 20 phiên (tr. cp)	498.90	-6.95%	143.16	4.15%	63.85	-24.34%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,404	-11.94%	4,470	-14.17%	813	-29.66%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,996	-11.63%	3,569	-15.39%	731	-33.59%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,003	-0.09%	3,272	9.08%	959	-23.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	55	12%	2	7%	37	11%
Số mã giảm	358	79%	27	90%	250	76%
Số mã đứng giá	41	9%	1	3%	43	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Trái ngược với diễn biến tăng điểm trên diện rộng hôm qua, thị trường hôm nay chìm trong sắc đỏ trong ngày đáo hạn hợp đồng phái sinh. Tâm lý bi quan xuất hiện ngay từ đầu phiên khi nhà đầu tư phản ứng với đà giảm của phổ Wall trong đêm trước đó. Độ rộng thị trường nhanh chóng ghi nhận sự áp đảo của số mã giảm giá. Thậm chí, không có nhóm ngành nào trong phiên hôm nay đóng cửa trong sắc xanh. Với rổ VN30, chỉ có VRE giao dịch khởi sắc nhờ lực đỡ lớn từ khối ngoại. Với SAB, mặc dù có thời điểm tăng tốt trong phiên nhưng cổ phiếu này chỉ đóng cửa với nhích nhẹ trên tham chiếu. Bởi vì hôm nay là phiên đáo hạn phái sinh, nhà đầu tư dường như cũng thận trọng hơn trong việc bắt đáy. Điều này khiến thanh khoản sụt giảm so với những phiên giao dịch gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số quay lại đóng cửa dưới MA20, cùng với RSI xuống dưới đường Midline, cho tín hiệu nghiêng về hướng tiêu cực. Tuy nhiên, chỉ số liên tục cho tín hiệu giao cắt so với MA20, cùng với chùm MA từ MA5 tới MA100 hội tụ và khá phẳng, cho thấy chỉ số có thể đang vận động giằng co (Sideway) trong biên độ từ MA100 tới MA50. Do đó, chỉ số đang cho tín hiệu khá nhiễu và xu hướng chỉ trở nên rõ ràng hơn khi chỉ số thoát khỏi khu vực vận động trên. Trong trường hợp tiêu cực, chỉ số xuyên thủng ngưỡng 1.033 điểm (MA100) thì sẽ chịu sức ép về lại vùng 980 – 1.000 điểm (đáy tháng 12/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số đang vận động quanh chùm MA20, 50, 100 hội tụ và phẳng, cho thấy xu hướng chính của chỉ số có thể là giằng co (Sideway) trong biên độ hẹp từ ngưỡng 200 tới 220 điểm. Đồng thời, chỉ số có phiên giảm trở lại khi tiệm cận MA20, cho thấy áp lực giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm đang tăng lên. Nhìn chung, thị trường đang vận động giằng co và chưa rõ xu hướng trong ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng nhằm tạo vị thế ứng phó linh hoạt trước các biến động bất ngờ của thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VSC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VIB, ORS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSC	Mua	17/03/23	29.9	29.9	0.0%	31.8	6.4%	29	-3.0%	Cổ phiếu đang tích lũy và có dấu hiệu dòng tiền tham gia

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VIB	Quan sát mua	17/03/23	20.9	23	Nền giảm vol giảm sau nền break mẫu hình tam giác -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua quanh giá hiện tại
2	ORS	Quan sát mua	17/03/23	9.64	11	Nền Doji vol thấp sau nền bật tăng tốt từ nền tích lũy -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua quanh giá hiện tại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Mua	02/03/23	13.25	12.35	7.3%	14.45	17.0%	11.7	-5.3%	
2	KHP	Mua	03/03/23	8.31	8.22	1.1%	9.2	11.9%	7.8	-5%	
3	VNM	Mua	10/03/23	76.4	76.5	-0.1%	81.3	6.3%	74.7	-2%	
4	SAB	Mua	14/03/23	191	187	2.1%	199	6.4%	181	-3%	
5	BVH	Mua	16/03/23	48.6	49.3	-1.4%	55.8	13.2%	48	-3%	

Giảm tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ ngân hàng của cá nhân

Ngân hàng Nhà nước dự kiến quy định về dư nợ cấp tín dụng tối đa đối với một khách hàng giảm từ mức 15% như hiện hành xuống còn 10%, tính trên vốn tự có nhà băng. Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng thương mại, giảm 10% so với quy định hiện hành là 25%.

Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Ngoài ra, đối với quy định sở hữu của cổ đông trong ngân hàng dự kiến cá nhân không được sở hữu quá 3% vốn điều lệ một tổ chức tín dụng, quy định hiện nay là 5%. Cổ đông là tổ chức hiện nay đang 15% thì dự kiến không được sở hữu vượt quá 10% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng, trừ ngân hàng bị kiểm soát đặc biệt hoặc sở hữu của nhà nước tại ngân hàng. Tỷ lệ sở hữu tối đa của nhóm cổ đông và người liên quan cũng được đề xuất giảm từ 20% xuống 15%.

NHNN tăng cấp công cụ bơm thanh khoản sau khi giảm lãi suất điều hành

Phiên giao dịch 15/3 Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã quay trở lại chào thầu OMO kỳ hạn 28 ngày với lãi suất 5,5%/năm. Dù chỉ có 1 thành viên tham gia và trúng thầu 562,48 tỷ đồng. Đây là lần đầu tiên kể từ tháng 11/2022, NHNN sử dụng kỳ hạn 28 ngày cho các hợp đồng cho vay cầm cố giấy tờ có giá.

Đi cùng với việc bơm thanh khoản dài hạn hơn, NHNN cũng tiếp tục dừng phát hành tín phiếu hút thanh khoản. Trong khi có tới 22.700 tỷ đồng tín phiếu phát hành trước đó đáo hạn.

Sau khi trừ lượng OMO đáo hạn, NHNN đã bơm ròng vào hệ thống ngân hàng 18.940 tỷ đồng trong phiên giao dịch 15/3, đánh dấu phiên bơm ròng mạnh nhất kể từ đầu tháng 2.

Lượng khách quốc tế trong 2 tháng đầu năm bằng 50% cả năm 2022

Lượng khách quốc tế đã có dấu hiệu khởi sắc trong 2 tháng đầu năm. Cụ thể, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 1.8 triệu lượt, bằng 50% so với lượng khách cả năm 2022; khách nội địa đạt 20 triệu lượt; tổng thu từ khách du lịch ước đạt 85.6 ngàn tỷ đồng.

Tuy nhiên, khách du lịch quốc tế dù cải thiện nhưng vẫn thấp. Do đó, hệ số sử dụng của các hãng hàng không Việt Nam trên các đường bay quốc tế chỉ đạt 60-64%.

Để đưa du lịch Việt Nam tiếp tục phát triển, ngành du lịch đặt ra các mục tiêu năm 2023: khách du lịch quốc tế đạt 8 triệu lượt; khách du lịch nội địa 102 triệu lượt; tổng thu từ khách du lịch khoảng 650,000 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Lợi nhuận của PV Power (POW) tăng thêm gần 230 tỷ sau kiểm toán

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, mã chứng khoán: POW) công bố báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022

Đáng chú ý, doanh thu điều chỉnh giảm hơn 10 tỷ đồng trong khi tổng chi phí điều chỉnh giảm hơn 255 tỷ đồng. Điều này dẫn tới lợi nhuận trước thuế điều chỉnh tăng thêm 245 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế điều chỉnh tăng thêm 230 tỷ đồng sau kiểm toán.

PV Power cho biết nguyên nhân có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán chủ yếu là do thay đổi về lợi nhuận của CTCP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2).

So với năm 2021, BCTC kiểm toán 2022 của POW ghi nhận tổng doanh thu và thu nhập đạt 28.790 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2021, trong đó doanh thu thuần đạt 28.224 tỷ, tăng 15% so với cùng kỳ. Tổng chi phí tăng 13% lên mức 25.980 tỷ đồng. POW cho biết doanh thu và giá vốn năm 2022 đều tăng do sản lượng điện huy động tại các nhà máy điện tăng đáng kể. Kết quả, lợi nhuận trước thuế ghi nhận 2.809 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 2.553 tỷ đồng, tăng 24% so với mức đạt được năm 2021.

Cơ điện lạnh (REE) đặt mục tiêu lợi nhuận ròng 2023 lập đỉnh mới, riêng lãi mảng phát triển bất động sản cao gấp 6 lần

CTCP Cơ Điện Lạnh (mã REE) đã công bố báo cáo thường niên 2022. Đáng chú ý, doanh nghiệp đặt mục tiêu doanh thu năm 2023 đạt 10.962 tỷ đồng, tương ứng tăng 17% so với năm 2022. Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ kỳ vọng đạt 2.700 đồng, tăng nhẹ 0,3% so với cùng kỳ.

Mảng năng lượng tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với doanh thu dự kiến đạt 5.198 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.351 tỷ đồng, lần lượt giảm 3% và 19% so với thực hiện trong năm trước, do REE lo ngại về điều kiện thủy văn bất lợi.

Trái ngược, REE đặt nhiều kỳ vọng cho mảng bất động sản trong năm 2023. với chỉ tiêu doanh thu 2.230 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 930 tỷ đồng; lần lượt tăng 115% và 61% so với năm trước.

Tại mảng cơ điện lạnh, REE đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu ở mức 20% lên 3.383 tỷ đồng, tương ứng LNST kỳ vọng đạt 160 tỷ đồng. Với mảng nước & môi trường cụ thể hơn là REE Water, công ty đặt kế hoạch lợi nhuận 335 tỷ đồng, giảm nhẹ 1% so với năm ngoái.

PHR dự báo lãi sau thuế 2023 giảm 36%

HDQT CTCP Cao su Phước Hòa (HOSE: PHR) kỳ vọng tổng doanh thu công ty mẹ năm 2023 sẽ đạt hơn 1,813 tỷ đồng, giảm gần 17% so với thực hiện năm 2022. Trong đó, doanh thu từ kinh doanh cao su dự kiến ghi nhận 1,302 tỷ đồng, chiếm gần 72% tổng doanh thu.

Về lợi nhuận, PHR đặt mục tiêu lãi trước và sau thuế công ty mẹ đạt lần lượt 549 tỷ đồng và 488 tỷ đồng, giảm hơn 40% và 36% so với năm trước. Mặt khác, Công ty vẫn lên kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền đối với phần lợi nhuận 2023 với tỷ lệ 30%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VRE	28,950	1.58%	0.02%
SAB	191,000	0.79%	0.02%
VPD	26,800	6.35%	0.00%
DIG	12,000	2.13%	0.00%
HRC	58,000	6.23%	0.00%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	44,500	-3.26%	-0.15%
GAS	104,600	-2.24%	-0.11%
BID	46,250	-1.18%	-0.07%
VIC	53,300	-1.30%	-0.06%
CTG	28,950	-1.86%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	20,850	-2.11%	30,255,725
VND	14,800	-1.00%	25,321,197
DXG	11,450	0.88%	23,540,321
STB	24,600	-2.96%	19,672,220
SSI	20,150	-0.98%	19,595,333

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,850	-2.11%	626.3
STB	24,600	-2.96%	486.0
SSI	20,150	-0.98%	398.6
VND	14,800	-1.00%	377.3
VCI	29,100	-0.34%	307.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	20,794,112	551.04
TCB	5,568,900	141.34
SHB	11,298,000	112.63
MSB	6,360,000	77.71
EIB	2,700,000	52.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	9,500	3.26%	0.08%
PVI	47,600	1.28%	0.05%
SHN	7,700	5.48%	0.02%
SGC	74,000	8.82%	0.02%
SGH	26,400	9.54%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	25,200	-3.45%	-0.17%
IDC	38,400	-2.04%	-0.10%
SHS	8,700	-3.33%	-0.09%
MBS	13,700	-3.52%	-0.07%
BAB	14,300	-1.38%	-0.07%

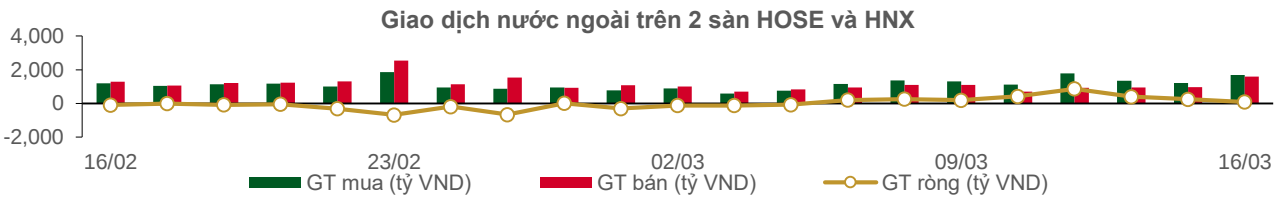
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,700	-3.33%	12,240,850
PVS	25,200	-3.45%	6,216,326
CEO	20,600	-2.83%	4,295,589
IDC	38,400	-2.04%	2,314,505
MBS	13,700	-3.52%	2,050,341

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	25,200	-3.45%	157.1
SHS	8,700	-3.33%	107.7
IDC	38,400	-2.04%	89.1
CEO	20,600	-2.83%	88.9
MBS	13,700	-3.52%	28.5

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	3,565,000	53.57
GKM	507,000	16.03
VCS	217,000	11.18
TKG	100,000	1.34
HTP	10,620	0.42

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	67.08	1,683.33	59.86	1,593.95	7.22	89.38
HNX	0.22	6.63	0.51	8.76	(0.30)	(2.13)
Tổng 2 sàn	67.30	1,689.96	60.38	1,602.71	6.92	87.25



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	24,400	20,794,100	551.04
HPG	20,850	6,070,900	125.96
VNM	76,400	1,161,100	88.53
HSG	16,100	4,655,100	75.62
VHM	44,500	1,548,000	69.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,400	134,500	5.18
PVI	47,600	12,700	0.61
TNG	18,000	19,200	0.34
IVS	5,000	21,200	0.11
SHS	8,700	10,800	0.10

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	24,400	20,794,100	551.04
FUEVFNVD	21,950	6,157,900	135.87
STB	24,600	4,230,700	104.43
VNM	76,400	1,243,200	94.73
HPG	20,850	4,222,700	87.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	25,200	223,300	5.67
SHS	8,700	96,500	0.85
BVS	16,900	50,000	0.85
TNG	18,000	31,400	0.57
IVS	5,000	66,600	0.33

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HSG	16,100	4,514,700	73.34
VRE	28,950	1,788,400	51.75
HPG	20,850	1,848,200	38.90
VND	14,800	2,313,600	34.36
POW	13,250	2,375,300	31.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,400	134,400	5.18
PVI	47,600	12,600	0.60
IDV	27,200	2,500	0.07
WCS	165,000	200	0.03
TV3	15,000	2,000	0.03

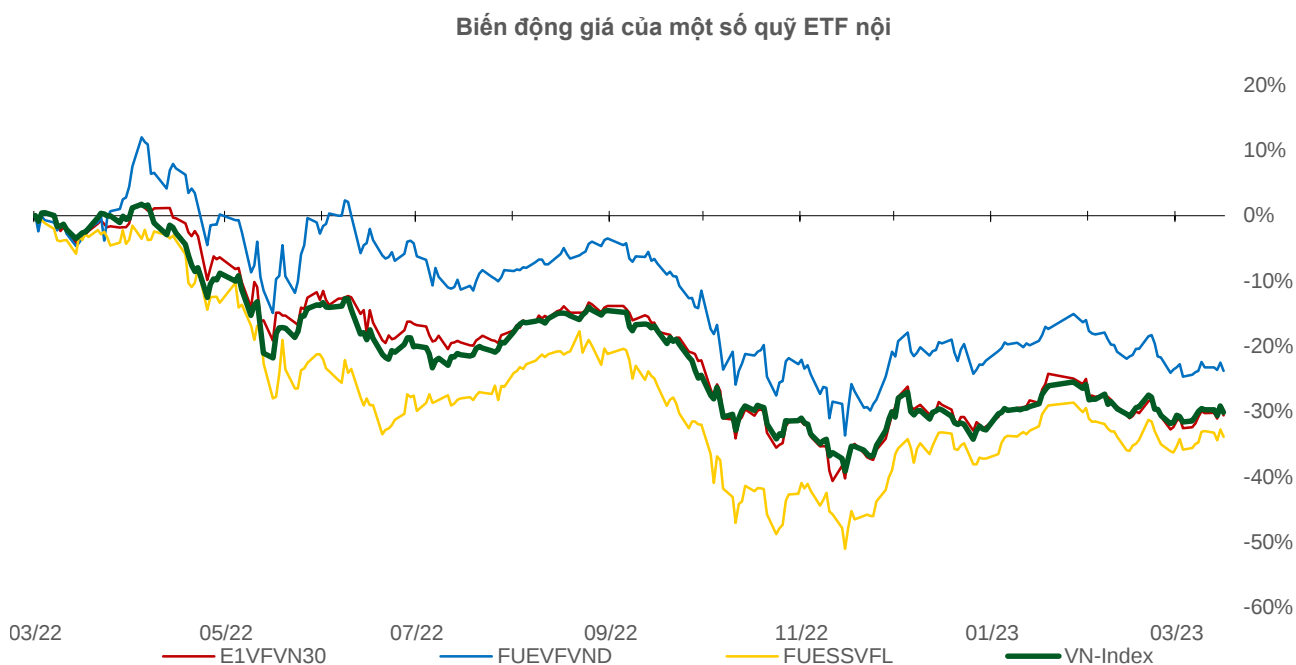
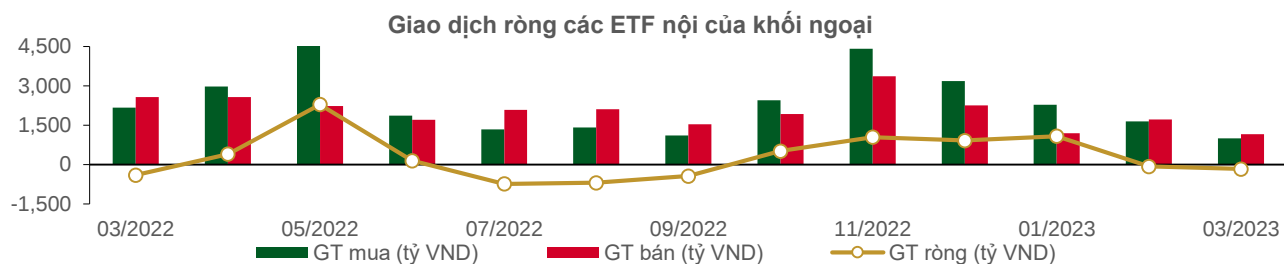
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFNVD	21,950	(4,679,300)	(103.27)
STB	24,600	(3,047,900)	(75.19)
MSN	83,800	(200,600)	(16.75)
PDR	12,200	(1,304,400)	(15.57)
PLX	36,350	(410,400)	(14.96)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,200	(222,100)	(5.64)
BVS	16,900	(50,000)	(0.85)
SHS	8,700	(85,700)	(0.75)
TNG	18,000	(12,200)	(0.23)
IVS	5,000	(45,400)	(0.22)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,770	-1.9%	2,986,141	53.33	E1VFN30	50.86	42.46	8.40
FUEMAV30	12,330	-1.8%	16,900	0.21	FUEMAV30	0.19	0.04	0.15
FUESSV30	12,820	-1.5%	908,910	11.92	FUESSV30	0.01	0.07	(0.06)
FUESSV50	15,540	-2.6%	6,700	0.10	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,110	-1.7%	61,600	0.94	FUESSVFL	0.71	0.77	(0.06)
FUEVFN30	21,950	-1.7%	6,299,486	138.99	FUEVFN30	32.60	135.87	(103.27)
FUEVN100	13,180	-1.3%	118,600	1.57	FUEVN100	0.39	1.42	(1.03)
FUEIP100	7,300	-1.7%	23,400	0.17	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,860	-1.9%	51,100	0.35	FUEKIV30	0.17	0.18	(0.00)
FUEDCMID	7,960	-2.5%	6,000	0.05	FUEDCMID	0.00	0.04	(0.04)
FUEKIVFS	9,060	-0.7%	50,000	0.45	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
Tổng cộng			10,528,837	208.09	Tổng cộng	85.17	181.08	(95.91)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	90	-25.0%	46,480	15	24,400	78	(12)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,340	-5.0%	14,130	173	24,400	1,079	(261)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	750	-9.6%	1,680	144	24,400	586	(164)	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2209	20	-33.3%	20,290	15	79,200	17	(3)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	430	-17.3%	35,490	168	79,200	407	(23)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,180	-2.5%	14,320	82	79,200	1,132	(48)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,270	-5.9%	890	173	79,200	1,076	(194)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,370	-5.5%	50	230	79,200	1,127	(243)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,750	0.0%	0	103	79,200	699	(1,051)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,300	-6.5%	20	153	79,200	528	(772)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	970	-3.0%	40	238	79,200	699	(271)	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2208	60	-53.9%	15,710	12	17,850	20	(40)	19,190	4.0	28/03/2023
CHPG2215	30	-25.0%	94,530	12	20,850	13	(17)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2221	10	0.0%	100,630	15	20,850	7	(3)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,430	-5.9%	18,310	82	20,850	1,477	47	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,010	-6.9%	5,650	173	20,850	1,808	(202)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,080	-8.0%	23,380	230	20,850	1,795	(285)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,120	-6.6%	180	103	20,850	1,619	(501)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,430	-4.0%	1,830	195	20,850	1,773	(657)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,280	-8.1%	5,310	123	20,850	1,351	(929)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,620	-8.5%	10	153	20,850	960	(660)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	920	-9.8%	60	144	20,850	884	(36)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,230	-8.9%	33,230	238	20,850	1,296	66	20,000	3.0	09/11/2023
CKDH2209	10	0.0%	260	12	26,250	0	(10)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2210	10	0.0%	3,150	15	17,450	0	(10)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	-7.1%	5,020	168	17,450	52	(78)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	770	-1.3%	18,460	82	17,450	573	(197)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,510	-5.0%	2,040	173	17,450	1,217	(293)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,510	-5.6%	440	230	17,450	1,171	(339)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	890	-6.3%	130	103	17,450	574	(316)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	910	0.0%	0	103	17,450	469	(441)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	440	-33.3%	11,850	144	17,450	434	(6)	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2209	10	0.0%	1,790	12	83,800	0	(10)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2214	350	0.0%	2,100	82	83,800	248	(102)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	660	-8.3%	3,030	173	83,800	517	(143)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2212	10	0.0%	0	15	39,400	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	140	-12.5%	17,120	82	39,400	57	(83)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	480	-2.0%	42,410	173	39,400	276	(204)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	670	0.0%	78,340	230	39,400	403	(267)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	710	-12.4%	220	123	39,400	288	(422)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	510	-7.3%	2,000	238	39,400	470	(40)	50,000	6.0	09/11/2023
CNVL2208	10	0.0%	3,440	12	11,150	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2205	10	0.0%	90	12	12,200	0	(10)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	60	-25.0%	10,720	12	13,250	44	(16)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2209	40	-20.0%	7,390	25	13,250	12	(28)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	1,010	-3.8%	11,800	82	13,250	1,448	438	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	510	-20.3%	150,990	12	24,600	514	4	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	80	-38.5%	38,110	15	24,600	78	(2)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,290	-9.4%	5,470	173	24,600	3,153	(137)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,440	-7.0%	3,010	230	24,600	3,246	(194)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,600	-9.1%	10	123	24,600	807	(793)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	900	-15.9%	1,220	144	24,600	1,049	149	28,200	2.0	07/08/2023

CSTB2303	2,800	-10.0%	4,600	238	24,600	2,856	56	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2211	10	0.0%	0	15	26,750	0	(10)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	140	0.0%	3,330	168	26,750	54	(86)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	740	-6.3%	2,080	82	26,750	734	(6)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,150	-6.5%	420	173	26,750	890	(260)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,220	-7.6%	2,390	230	26,750	920	(300)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,410	-6.6%	10	153	26,750	659	(751)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2204	130	-23.5%	5,110	12	24,650	119	(11)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2301	770	-7.2%	120	144	24,650	729	(41)	26,000	3.0	07/08/2023
CVHM2211	30	0.0%	0	12	44,500	0	(30)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2215	10	0.0%	3,060	15	44,500	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	160	-5.9%	27,410	168	44,500	57	(103)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	210	-8.7%	33,730	82	44,500	78	(132)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	650	-12.2%	4,510	173	44,500	224	(426)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	950	4.4%	17,270	230	44,500	270	(680)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,280	-8.1%	490	173	20,900	1,738	(542)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	550	-47.1%	1,890	144	20,900	556	6	24,840	1.9	07/08/2023
CVJC2204	10	0.0%	1,770	12	102,000	0	(10)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2207	600	-7.7%	41,070	12	76,400	596	(4)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2211	1,950	0.0%	40	82	76,400	1,865	(85)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,090	0.0%	0	173	76,400	625	(465)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	60	-14.3%	174,300	15	19,450	8	(52)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	350	-5.4%	11,910	168	19,450	291	(59)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,080	-9.2%	27,990	173	19,450	945	(135)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	950	-6.9%	3,250	195	19,450	606	(344)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,230	-7.1%	10	153	19,450	1,347	(883)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2211	130	0.0%	22,470	12	28,950	128	(2)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2215	190	5.6%	48,660	15	28,950	340	150	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	610	7.0%	27,810	168	28,950	767	157	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	520	2.0%	15,790	82	28,950	887	367	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	990	-5.7%	1,570	173	28,950	881	(109)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	970	-5.8%	370	230	28,950	814	(156)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,440	3.6%	10	123	28,950	747	(693)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VIB	HOSE	20,900	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
GAS	HOSE	104,600	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
MSH	HOSE	33,300	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	15,652	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	80,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,650	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	34,700	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,250	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,650	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	49,100	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	91,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	46,250	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,950	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,750	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,450	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5

ACB	HOSE	24,400	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,450	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,850	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,850	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,050	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,100	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,200	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,600	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,550	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	16,868	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	55,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	35,300	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,250	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,000	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	44,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	24,250	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,250	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,950	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,150	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,850	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	39,400	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	70,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,400	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	191,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PLX	HOSE	36,350	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	20,450	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	95,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	49,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,450	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn